

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
LOGISTICS VINALINK**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

# CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## MỤC LỤC

|                                                                                                        | Trang  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                                                                          | 1 – 2  |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ                                                      | 3 – 4  |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT                                                               |        |
| Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020                                                     | 5 – 6  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 | 7      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020           | 8      |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc                                                             | 9 – 29 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>           | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|----------------|
| Ông Vũ Thế Đức       | Chủ tịch       |
| Ông Nguyễn Nam Tiến  | Phó Chủ tịch   |
| Ông Vũ Quốc Bảo      | Thành viên     |
| Ông Trương Minh Long | Thành viên     |
| Ông Nguyễn Quốc Huy  | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>           | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|----------------|
| Bà Phan Phương Tuyền | Trưởng ban     |
| Bà Trang Anh Xuân    | Thành viên     |
| Bà Lê Thị Ngọc Anh   | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>          | <u>Chức vụ</u>    |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Nam Tiến | Tổng Giám đốc     |
| Ông Vũ Quốc Bảo     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Quang Ngọc | Phó Tổng Giám đốc |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Nam Tiến**  
**Tổng giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Số: 21.154-R/BCSX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink, được lập ngày 25 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

***Kết luận của kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 4.11 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, trong đó trình bày việc trong năm 2018 Công ty Cổ phần Logistics Vinalink đã nhận được các văn bản từ các cơ quan hữu quan như sau:

- Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá tiền thuê đất giai đoạn năm 2016 – 2020, theo đó đơn giá được xác định lại thấp hơn so với đơn giá đang được Công ty áp dụng theo các Thông báo của Chi cục Thuế Quận 4;
- Biên bản làm việc giữa Chi cục Thuế Quận 4 và Công ty ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo đó:
  - Chi cục Thuế Quận 4 đồng ý điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất năm 2018 theo Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó ban hành Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc điều chỉnh tiền thuê đất phải nộp;
  - Trong thời gian chờ kết luận của Kiểm toán Nhà nước đang tiến hành kiểm tra, Chi cục Thuế Quận 4 chưa điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn năm 2016 – 2017.

Căn cứ vào các văn bản nêu trên, hiện nay Công ty đã điều chỉnh tiền thuê đất năm 2018 vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo đơn giá tại Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Chi cục thuế Quận 4. Riêng đối với tiền thuê đất năm 2016, 2017, Công ty tạm thời vẫn sử dụng đơn giá theo các thông báo nộp tiền thuê đất trước đây của Chi cục thuế Quận 4 và sẽ tiến hành điều chỉnh ngay sau khi có kết luận chính thức của Kiểm toán Nhà nước về vấn đề này.

Kết luận của chúng tôi về kết quả soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

**K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lục Thị Vân**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2020

*Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM   | Tại ngày<br>30/06/2020 | Tại ngày<br>01/01/2020 |
|----------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |      | <b>284.903.124.823</b> | <b>227.588.929.133</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | 4.1  | <b>55.301.125.747</b>  | <b>69.219.346.853</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |      | 31.153.501.663         | 44.789.994.138         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |      | 24.147.624.084         | 24.429.352.715         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |      | <b>828.500.000</b>     | -                      |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |      | 828.500.000            | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |      | <b>228.043.397.963</b> | <b>157.738.518.320</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 4.2  | 208.895.046.902        | 139.812.666.590        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 4.3  | 2.820.233.173          | 2.425.004.647          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 4.4  | 17.526.035.278         | 16.698.764.473         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 4.5  | (1.197.917.390)        | (1.197.917.390)        |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |      | <b>730.101.113</b>     | <b>631.063.960</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |      | 189.817.473            | 97.048.108             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        | 4.11 | 16.051.448             | 9.783.660              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 4.11 | 524.232.192            | 524.232.192            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |      | <b>88.509.766.304</b>  | <b>87.566.112.659</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |      | <b>2.340.961.000</b>   | <b>2.392.461.000</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 4.4  | 2.340.961.000          | 2.392.461.000          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |      | <b>49.238.586.943</b>  | <b>47.749.499.034</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 4.6  | 22.861.086.943         | 21.349.499.034         |
| Nguyên giá                                   | 222        |      | 52.758.606.128         | 50.775.744.399         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |      | (29.897.519.185)       | (29.426.245.365)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 4.7  | 26.377.500.000         | 26.400.000.000         |
| Nguyên giá                                   | 228        |      | 26.400.000.000         | 26.400.000.000         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |      | (22.500.000)           | -                      |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | 4.8  | <b>36.082.950.706</b>  | <b>36.082.950.706</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |      | 526.750.000            | 526.750.000            |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |      | 37.214.493.302         | 37.214.493.302         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |      | 726.150.000            | 726.150.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |      | (2.384.442.596)        | (2.384.442.596)        |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |      | <b>847.267.655</b>     | <b>1.341.201.919</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |      | 847.267.655            | 1.341.201.919          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |      | <b>373.412.891.127</b> | <b>315.155.041.792</b> |

(Xem tiếp trang sau)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                               | Mã số      | TM     | Tại ngày<br>30/06/2020 | Tại ngày<br>01/01/2020 |
|-----------------------------------------|------------|--------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |        | <b>175.703.749.495</b> | <b>126.370.814.164</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b> |        | <b>130.898.749.495</b> | <b>79.065.814.164</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn          | 311        | 4.9    | 82.185.921.367         | 60.339.144.405         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 312        | 4.10   | 2.776.166.296          | 1.591.858.458          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 313        | 4.11   | 4.100.867.719          | 1.794.823.750          |
| 4. Phải trả người lao động              | 314        | 4.12   | 5.500.000.000          | 8.793.031.589          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn            | 315        | 4.13   | 2.118.611.982          | 953.664.575            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác               | 319        | 4.14   | 32.607.130.152         | 2.944.437.953          |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 322        | 4.15   | 1.610.051.979          | 2.648.853.434          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                   | <b>330</b> |        | <b>44.805.000.000</b>  | <b>47.305.000.000</b>  |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn     | 336        | 4.16   | 12.000.000.000         | 14.500.000.000         |
| 2. Phải trả dài hạn khác                | 337        | 4.14   | 32.805.000.000         | 32.805.000.000         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |        | <b>197.709.141.632</b> | <b>188.784.227.628</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                | <b>410</b> | 4.17.1 | <b>197.709.141.632</b> | <b>188.784.227.628</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu            | 411        | 4.17.2 | 90.000.000.000         | 90.000.000.000         |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết  | 411a       |        | 90.000.000.000         | 90.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                 | 412        |        | 4.950.000.000          | 4.950.000.000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu              | 414        |        | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 421        |        | 92.759.141.632         | 83.834.227.628         |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a       |        | 76.284.227.628         | 73.513.991.854         |
| LNST chưa phân phối kỳ này              | 421b       |        | 16.474.914.004         | 10.320.235.774         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>              | <b>440</b> |        | <b>373.412.891.127</b> | <b>315.155.041.792</b> |



Nguyễn Nam Tiến  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Anh Nam  
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | TM   | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|----------------------------------------------------|-------|------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 4.19 | 596.913.157.688 | 444.583.063.210 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |      | 596.913.157.688 | 444.583.063.210 |
| 3. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 4.20 | 576.754.978.528 | 429.110.615.269 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |      | 20.158.179.160  | 15.472.447.941  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 4.21 | 7.702.336.325   | 7.325.053.819   |
| 6. Chi phí tài chính                               | 22    | 4.22 | 2.089.421.831   | 1.353.233.153   |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 4.23 | 6.478.822.120   | 6.401.117.441   |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |      | 19.292.271.534  | 15.043.151.166  |
| 9. Thu nhập khác                                   | 31    |      | 182.642.470     | 315.403.341     |
| 10. Chi phí khác                                   | 32    |      | -               | 67.833.741      |
| 11. Lợi nhuận khác                                 | 40    |      | 182.642.470     | 247.569.600     |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |      | 19.474.914.004  | 15.290.720.766  |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 4.25 | 3.000.000.000   | 2.246.596.643   |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |      | 16.474.914.004  | 13.044.124.123  |

  
**Nguyễn Nam Tiến**  
**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2020

  
**Nguyễn Anh Nam**  
**Kế toán trưởng**  
**Lê Thị Thanh Thanh**  
**Người lập**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số     | TM   | Kỳ này                  | Kỳ trước               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                              |           |      |                         |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                        | 01        |      | 19.474.914.004          | 15.290.720.766         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                   |           |      |                         |                        |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        | 4.24 | 1.254.016.268           | 1.430.137.676          |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | 4.21 | (41.576.506)            | (364.158.055)          |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |      | (5.153.950.529)         | (5.813.548.878)        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                         | 08        |      | 15.533.403.237          | 10.543.151.509         |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |      | (65.827.304.280)        | 22.270.539.171         |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |      | 40.850.721.971          | (18.554.252.285)       |
| Tăng giảm chi phí trả trước                                                                    | 12        |      | 401.164.899             | 396.394.994            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | 4.11 | (863.382.026)           | (4.903.754.024)        |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17        |      | (1.214.757.755)         | (305.000.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                           | <b>20</b> |      | <b>(11.120.153.954)</b> | <b>9.447.079.365</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |           |      |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21        |      | (2.905.407.184)         | (1.395.554.263)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 22        |      | 227.272.727             | 305.909.091            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                    | 23        |      | (828.500.000)           | -                      |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27        |      | 611.225.967             | 4.804.053.587          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                               | <b>30</b> |      | <b>(2.895.408.490)</b>  | <b>3.714.408.415</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                             |           |      |                         |                        |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                     | 36        |      | -                       | (7.200.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                            | <b>40</b> |      | <b>-</b>                | <b>(7.200.000.000)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ</b>                                                               | <b>50</b> |      | <b>(14.015.562.444)</b> | <b>5.961.487.780</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                               | 60        |      | 69.219.346.853          | 47.804.142.433         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                        | 61        |      | 97.341.338              | 186.667.167            |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>                                                        | <b>70</b> | 4.1  | <b>55.301.125.747</b>   | <b>53.952.297.380</b>  |



Nguyễn Nam Tiến  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Anh Nam  
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh  
Người lập

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 06 năm 2020.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 90 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 340 người (31/12/2019: 335 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Dịch vụ vận tải.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;
- Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Đại lý vận tải hàng hóa hàng không, gửi hàng.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

| <b>Tên</b>                                                       | <b>Địa chỉ</b>                                                                                                                               | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b> | <b>Tỷ lệ vốn góp</b> | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Công ty con:</b>                                              |                                                                                                                                              |                               |                      |                      |
| Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)                   | Regency, Complex C, Ground Floor, Unit 10-11C/168, Samdach Monireth Blvd (St.217), Sangkat Tomnubteuk, Khan Chamkarmon, Phnom Penh, Cambodia | 100,00%                       | 100,00%              | 100,00%              |
| <b>Công ty liên doanh, liên kết:</b>                             |                                                                                                                                              |                               |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng) | 184 Đường Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng                                                                            | 27,89%                        | 27,89%               | 27,89%               |
| Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành                              | Lô KB13, Đường T5, Khu thương mại - Công nghiệp Kim Thành, Phường Duyên Hải, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai                                       | 30,00%                        | 56,52%               | 56,52%               |
| Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)              | 18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh                                                                             | 25,00%                        | 9,15%                | 9,15%                |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)   | 46-48 Đường Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh                                                                              | 50,00%                        | 30,00%               | 30,00%               |
| Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM          | 30 Đường Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh                                                                           | 30,00%                        | 30,00%               | 30,00%               |
| Công ty TNHH RCL (Việt Nam)                                      | 436-438 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh                                                                        | 33,33%                        | 20,00%               | 20,00%               |
| Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink                              | 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh                                                                                    | 40,00%                        | 40,00%               | 40,00%               |

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 ngày 13 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 ngày 30 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.
- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.
- Chi nhánh tại Quy Nhơn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-004 ngày 21 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Chi nhánh tạm ngừng hoạt động kinh doanh 01 năm từ ngày 01/04/2020 đến 31/03/2021 theo nghị quyết số 617/2020/NQ/VNL-HĐQT ngày 06/03/2020.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng năm 2019.

**4. CÁC SỰ KIẾN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <b>Tại ngày<br/>30/06/2020<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2020<br/>VND</b> |
|---------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền mặt                        | 2.326.275.992                          | 4.359.037.005                          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 28.827.225.671                         | 40.430.957.133                         |
| Các khoản tương đương tiền      | 24.147.624.084                         | 24.429.352.715                         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>55.301.125.747</b>                  | <b>69.219.346.853</b>                  |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,8%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                   | Tại ngày<br>30/06/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan -<br>Xem thêm mục 4.26   | 4.551.319.234                 | 3.839.102.644                 |
| Phải thu khách hàng trong nước:                                   | 192.871.124.166               | 114.173.312.273               |
| <i>Công ty TNHH Giao nhận Daijin Việt Nam</i>                     | 37.501.952.321                | 7.815.275.754                 |
| <i>Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Gia Bảo Hưng</i>           | 27.976.800.000                | -                             |
| <i>Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet</i>                         | 16.270.367.873                | 18.984.243.729                |
| <i>Công ty TNHH Logistics Đông Dương và Viễn Đông</i>             | 4.454.260.151                 | 4.271.027.623                 |
| <i>Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV</i>                          | 3.033.428.942                 | 3.117.988.222                 |
| <i>Công ty TNHH Thời Trang Star</i>                               | 2.771.628.421                 | 3.049.160.555                 |
| <i>Chi Nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Ium Logistics</i>              | 1.324.951.002                 | 2.643.877.720                 |
| <i>Khách hàng trong nước khác</i>                                 | 99.537.735.456                | 74.291.738.670                |
| Phải thu khách hàng nước ngoài:                                   | 11.472.603.502                | 21.800.251.673                |
| <i>GC Logistics Inc</i>                                           | 5.101.797.920                 | 4.721.705.120                 |
| <i>Premium Logistics &amp; Transport Co., Ltd</i>                 | 2.133.638.217                 | 2.986.615.706                 |
| <i>Khách hàng nước ngoài khác</i>                                 | 2.262.124.719                 | 9.643.221.369                 |
| <i>Hong Leng Hour Import Export &amp; Transportation Co., Ltd</i> | 1.975.042.646                 | 4.448.709.478                 |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>208.895.046.902</b>        | <b>139.812.666.590</b>        |

**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                              | Tại ngày<br>30/06/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.26 | 1.000.000.000                 | 1.000.000.000                 |
| Trả trước cho người bán là các đối tượng khác                | 1.820.233.173                 | 1.425.004.647                 |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>2.820.233.173</b>          | <b>2.425.004.647</b>          |

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.4. Phải thu khác**

|                                              | Tại ngày 30/06/2020   |          | Tại ngày 01/01/2020   |          |
|----------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                              | VND                   |          | VND                   |          |
|                                              | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Ngắn hạn:                                    |                       |          |                       |          |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh (*) | 3.579.352.207         | -        | 3.681.352.207         | -        |
| Tạm ứng cho nhân viên làm hàng               | 7.940.346.608         | -        | 9.802.413.325         | -        |
| Lợi nhuận được chia                          | 4.369.754.842         | -        | -                     | -        |
| Ký cược, ký quỹ                              | 1.270.985.280         | -        | 2.614.400.000         | -        |
| Phải thu khác                                | 365.596.341           | -        | 600.598.941           | -        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>17.526.035.278</b> | <b>-</b> | <b>16.698.764.473</b> | <b>-</b> |

(\*) Là khoản ứng trước cho Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh - Long An liên quan đến hợp đồng thuê quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng trên đất tại Khu công nghiệp Bắc An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Công ty đã thỏa thuận với Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh để thanh lý hợp đồng và thu hồi lại khoản ứng trước trên.

|                 | Tại ngày 30/06/2020  |          | Tại ngày 01/01/2020  |          |
|-----------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                 | VND                  |          | VND                  |          |
|                 | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Dài hạn:        |                      |          |                      |          |
| Ký cược, ký quỹ | 1.840.961.000        | -        | 1.892.461.000        | -        |
| Các khoản khác  | 500.000.000          | -        | 500.000.000          | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>2.340.961.000</b> | <b>-</b> | <b>2.392.461.000</b> | <b>-</b> |

(Xem tiếp trang sau)

**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.5. Nợ xấu**

|                                                    | Tại ngày 30/06/2020 |                        | Tại ngày 01/01/2020 |                        |
|----------------------------------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
|                                                    | VND                 |                        | VND                 |                        |
|                                                    | Giá gốc             | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc             | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 1.528.429.067       | 330.511.677            | 1.528.429.067       | 330.511.677            |

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo thời gian quá hạn được chi tiết như sau:

|                                 | Tại ngày 30/06/2020  |                        | Tại ngày 01/01/2020  |                        |
|---------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                 | VND                  |                        | VND                  |                        |
|                                 | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Dư nợ từ 6 tháng đến dưới 1 năm | -                    | -                      | -                    | -                      |
| Dư nợ từ 1 - 2 năm              | -                    | -                      | -                    | -                      |
| Dư nợ từ 2 - 3 năm              | 1.101.705.595        | 330.511.677            | 1.101.705.595        | 330.511.677            |
| Dư nợ từ trên 3 năm             | 426.723.472          | -                      | 426.723.472          | -                      |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.528.429.067</b> | <b>330.511.677</b>     | <b>1.528.429.067</b> | <b>330.511.677</b>     |

(Xem tiếp trang sau)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

## 4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá:                |                                  |                             |                                           |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2020        | 21.838.529.093                   | 677.815.021                 | 27.692.291.631                            | 567.108.654                         | 50.775.744.399        |
| Tăng trong kỳ              | -                                | -                           | 2.764.107.184                             | 33.300.000                          | 2.797.407.184         |
| Thanh lý                   | -                                | -                           | (814.545.455)                             |                                     | (814.545.455)         |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b> | <b>21.838.529.093</b>            | <b>677.815.021</b>          | <b>29.641.853.360</b>                     | <b>600.408.654</b>                  | <b>52.758.606.128</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                                  |                             |                                           |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2020        | 6.428.426.244                    | 337.230.610                 | 22.093.479.857                            | 567.108.654                         | 29.426.245.365        |
| Khấu hao trong kỳ          | 438.253.566                      | 27.246.756                  | 766.015.946                               | -                                   | 1.231.516.268         |
| Thanh lý                   | -                                | -                           | (760.242.448)                             | -                                   | (760.242.448)         |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b> | <b>6.866.679.810</b>             | <b>364.477.366</b>          | <b>22.099.253.355</b>                     | <b>567.108.654</b>                  | <b>29.897.519.185</b> |
| Giá trị còn lại:           |                                  |                             |                                           |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2020        | 15.410.102.849                   | 340.584.411                 | 5.598.811.774                             | -                                   | 21.349.499.034        |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b> | <b>14.971.849.283</b>            | <b>313.337.655</b>          | <b>7.542.600.005</b>                      | <b>33.300.000</b>                   | <b>22.861.086.943</b> |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.095.935.728 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                  | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>vi tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|----------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá:                |                          |                            |                       |
| Tại ngày 01/01/2020        | 26.130.000.000           | 270.000.000                | 26.400.000.000        |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b> | <b>26.130.000.000</b>    | <b>270.000.000</b>         | <b>26.400.000.000</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                          |                            |                       |
| Tại ngày 01/01/2020        | -                        | -                          | -                     |
| Khấu hao trong kỳ          | -                        | 22.500.000                 | 22.500.000            |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b> | <b>-</b>                 | <b>22.500.000</b>          | <b>22.500.000</b>     |
| Giá trị còn lại:           |                          |                            |                       |
| Tại ngày 01/01/2020        | 26.130.000.000           | 270.000.000                | 26.400.000.000        |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b> | <b>26.130.000.000</b>    | <b>247.500.000</b>         | <b>26.377.500.000</b> |

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

|                                                                  | Tại ngày 30/06/2020   |                    |                      | Tại ngày 01/01/2020   |                    |                      |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                                  | VND                   |                    |                      | VND                   |                    |                      |
|                                                                  | Giá gốc               | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng             | Giá gốc               | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng             |
| Đầu tư vào công ty con:                                          |                       |                    |                      |                       |                    |                      |
| Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)                   | 526.750.000           |                    | -                    | 526.750.000           |                    | -                    |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:                         |                       |                    |                      |                       |                    |                      |
| Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng) | 4.392.000.000         |                    | -                    | 4.392.000.000         |                    | -                    |
| Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành                              | 19.120.589.000        |                    | 2.384.442.596        | 19.120.589.000        |                    | 2.384.442.596        |
| Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)              | 4.908.430.302         |                    | -                    | 4.908.430.302         |                    | -                    |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)   | 3.918.874.000         |                    | -                    | 3.918.874.000         |                    | -                    |
| Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM          | 1.927.800.000         |                    | -                    | 1.927.800.000         |                    | -                    |
| Công ty TNHH RCL (Việt Nam)                                      | 946.800.000           |                    | -                    | 946.800.000           |                    | -                    |
| Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink                              | 2.000.000.000         |                    | -                    | 2.000.000.000         |                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>37.214.493.302</b> |                    | <b>2.384.442.596</b> | <b>37.214.493.302</b> |                    | <b>2.384.442.596</b> |

Đầu tư vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans.

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.9. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                                | Tại ngày 30/06/2020   |                       | Tại ngày 01/01/2020   |                       |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                | VND                   |                       | VND                   |                       |
|                                                                | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán trong nước:                                 | 70.812.454.415        | 70.812.454.415        | 38.532.723.445        | 38.532.723.445        |
| Công ty TNHH United Trans Vietnam                              | 11.417.527.146        | 11.417.527.146        | 499.866.480           | 499.866.480           |
| Công ty Cổ phần Tiếp Vận AVC Việt Nam                          | 3.411.307.985         | 3.411.307.985         | 1.145.354.020         | 1.145.354.020         |
| Văn phòng bán vé HHK Cathay Pacific Airway tại Tp. Hồ Chí Minh | 3.231.668.235         | 3.231.668.235         | 118.664.738           | 118.664.738           |
| Công ty TNHH Phúc Vinh                                         | 213.058.933           | 213.058.933           | 2.041.756.733         | 2.041.756.733         |
| VP HHK Singapore tại Việt Nam                                  | 39.818.376            | 39.818.376            | 468.000.645           | 468.000.645           |
| Người bán khác trong nước                                      | 52.499.073.740        | 52.499.073.740        | 34.259.080.829        | 34.259.080.829        |
| Phải trả người bán nước ngoài:                                 | 11.373.466.952        | 11.373.466.952        | 21.806.420.960        | 21.806.420.960        |
| Goodpack Pte Ltd                                               | 717.658.179           | 717.658.179           | 773.524.285           | 773.524.285           |
| Portever Shipping (H.K.) Co., Ltd                              | 626.859.705           | 626.859.705           | 1.374.717.344         | 1.374.717.344         |
| Shanghai Vast International Freight Co., Ltd                   | 508.776.703           | 508.776.703           | 178.301.736           | 178.301.736           |
| Bewell Services Pte Ltd                                        | 495.834.485           | 495.834.485           | 494.132.049           | 494.132.049           |
| Ningbo Hightime International Logistics Co.,Ltd                | 407.739.748           | 407.739.748           | 197.303.359           | 197.303.359           |
| Full Global Logistics Solutions Limited                        | 386.529.525           | 386.529.525           | 688.163.245           | 688.163.245           |
| Eagles Air & Sea (Thailand) Co., Ltd                           | 316.626.263           | 316.626.263           | 441.411.271           | 441.411.271           |
| Trimanson Express Ltd                                          | 89.438.914            | 89.438.914            | 141.021.097           | 141.021.097           |
| AD Rem Transport Uab                                           | 52.453.193            | 52.453.193            | 1.822.929.986         | 1.822.929.986         |
| Đại lý nước ngoài khác                                         | 7.771.550.237         | 7.771.550.237         | 15.694.916.588        | 15.694.916.588        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>82.185.921.367</b> | <b>82.185.921.367</b> | <b>60.339.144.405</b> | <b>60.339.144.405</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                                                            | Tại ngày<br>30/06/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Thời Trang Star                                                               | 1.655.952.950                 | -                             |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Duyên                                                                   | 352.471.622                   | 298.932.533                   |
| Ban QLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình Nông nghiệp<br>và Phát triển Nông thôn Tỉnh Hà Nam | -                             | 837.802.200                   |
| Các khách hàng khác                                                                        | 767.741.724                   | 455.123.725                   |
| <b>Cộng</b>                                                                                | <b>2.776.166.296</b>          | <b>1.591.858.458</b>          |

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

|                                     | Tại ngày 01/01/2020 |                      | Số phát sinh trong kỳ |                      | Số đã khấu trừ trong kỳ | Tại ngày 30/06/2020 |                      |
|-------------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|
|                                     | VND                 |                      | VND                   |                      | VND                     | VND                 |                      |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 9.783.660           |                      | 15.715.691.930        |                      | 15.709.424.142          | 16.051.448          |                      |
|                                     | Tại ngày 01/01/2020 |                      | Trong kỳ              |                      |                         | Tại ngày 30/06/2020 |                      |
|                                     | VND                 |                      | VND                   |                      |                         | VND                 |                      |
|                                     | Phải thu            | Phải nộp             | Phải nộp              | Đã nộp               | Đã khấu trừ             | Phải thu            | Phải nộp             |
| Thuế giá trị gia tăng               | -                   | 507.502.228          | 16.869.191.315        | 1.358.675.643        | 15.709.424.142          | -                   | 308.593.758          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          | -                   | 863.382.026          | 3.000.000.000         | 863.382.026          | -                       | -                   | 3.000.000.000        |
| Thuế thu nhập cá nhân               | -                   | 308.048.487          | 2.864.621.416         | 2.706.165.724        | -                       | -                   | 466.504.179          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất       | 524.232.192         | -                    | -                     | -                    | -                       | 524.232.192         | -                    |
| Các loại thuế khác                  | -                   | 115.891.009          | 656.530.043           | 446.651.270          | -                       | -                   | 325.769.782          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>524.232.192</b>  | <b>1.794.823.750</b> | <b>23.390.342.774</b> | <b>5.374.874.663</b> | <b>15.709.424.142</b>   | <b>524.232.192</b>  | <b>4.100.867.719</b> |

Trong năm 2018 Công ty Cổ phần Logistics Vinalink đã nhận được các văn bản từ các cơ quan hữu quan như sau:

- Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá tiền thuê đất giai đoạn năm 2016 - 2020, theo đó đơn giá được xác định lại này thấp hơn so với đơn giá đang được Công ty áp dụng theo các Thông báo của Chi cục Thuế Quận 4;
- Biên bản làm việc giữa Chi cục Thuế Quận 4 và Công ty ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo đó:
  - Chi cục Thuế Quận 4 đồng ý điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất năm 2018 theo Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó ban hành Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc điều chỉnh tiền thuê đất phải nộp;
  - Trong thời gian chờ kết luận của Kiểm toán Nhà nước đang tiến hành kiểm tra, Chi cục Thuế Quận 4 chưa điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn năm 2016 – 2017.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.12. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương năm 2020 còn phải trả cho người lao động.

**4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                    | Tại ngày<br>30/06/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trích trước phí vận chuyển quốc tế | 1.980.799.654                 | 668.937.550                   |
| Khác                               | 137.812.328                   | 284.727.025                   |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.118.611.982</b>          | <b>953.664.575</b>            |

**4.14. Phải trả khác**

|                                   | Tại ngày<br>30/06/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn:                         |                               |                               |
| Các khoản hoa hồng phải trả       | 7.469.559.605                 | 2.526.177.799                 |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông       | 7.200.000.000                 | -                             |
| Khoản mượn phải trả               | 12.099.669.549                | -                             |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.837.900.998                 | 418.260.154                   |
| <b>Cộng</b>                       | <b>32.607.130.152</b>         | <b>2.944.437.953</b>          |
| Dài hạn:                          |                               |                               |
| Tạm ứng tiền đền bù di dời (*)    | 32.800.000.000                | 32.800.000.000                |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.000.000                     | 5.000.000                     |
| <b>Cộng</b>                       | <b>32.805.000.000</b>         | <b>32.805.000.000</b>         |

(\*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội đã trả cho Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 4.29.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.15. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

|                      | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|----------------------|-----------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm        | 2.648.853.434         | 4.800.353.434           |
| Trích lập trong kỳ   | 350.000.000           | 479.000.000             |
| Sử dụng trong kỳ     | (1.388.801.455)       | (486.000.000)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>1.610.051.979</b>  | <b>4.793.353.434</b>    |

**4.16. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Là khoản doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 4.29.

(Xem tiếp trang sau)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

## 4.17. Vốn chủ sở hữu

## 4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                            | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu  |                                |                                   |                                    | Tổng cộng<br>VND       |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                            | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND |                        |
| Số dư tại ngày 01/01/2019                                  | 90.000.000.000                      | 4.950.000.000                  | 10.000.000.000                    | 85.692.991.854                     | 190.642.991.854        |
| Lợi nhuận trong 06 tháng đầu năm trước                     | -                                   | -                              | -                                 | 13.044.124.123                     | 13.044.124.123         |
| Chia cổ tức đợt 2 năm 2018                                 | -                                   | -                              | -                                 | (7.200.000.000)                    | (7.200.000.000)        |
| Chia cổ tức đợt 3 năm 2018                                 | -                                   | -                              | -                                 | (4.500.000.000)                    | (4.500.000.000)        |
| Trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm<br>soát năm 2018 | -                                   | -                              | -                                 | (479.000.000)                      | (479.000.000)          |
| Số dư tại ngày 30/06/2019                                  | 90.000.000.000                      | 4.950.000.000                  | 10.000.000.000                    | 86.558.115.977                     | 191.508.115.977        |
| Lợi nhuận trong 06 tháng cuối năm trước                    | -                                   | -                              | -                                 | 3.576.111.651                      | 3.576.111.651          |
| Chia cổ tức đợt 1 năm 2019                                 | -                                   | -                              | -                                 | (6.300.000.000)                    | (6.300.000.000)        |
| Số dư tại ngày 01/01/2020                                  | 90.000.000.000                      | 4.950.000.000                  | 10.000.000.000                    | 83.834.227.628                     | 188.784.227.628        |
| Lợi nhuận trong 06 tháng đầu năm nay                       | -                                   | -                              | -                                 | 16.474.914.004                     | 16.474.914.004         |
| Chia cổ tức đợt 2 năm 2019                                 | -                                   | -                              | -                                 | (7.200.000.000)                    | (7.200.000.000)        |
| Trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm<br>soát năm 2019 | -                                   | -                              | -                                 | (350.000.000)                      | (350.000.000)          |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>                           | <b>90.000.000.000</b>               | <b>4.950.000.000</b>           | <b>10.000.000.000</b>             | <b>92.759.141.632</b>              | <b>197.709.141.632</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.17.2. Cổ phiếu**

|                                                  | <b>Tại ngày<br/>30/06/2020</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2020</b> |
|--------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành    | 9.000.000                      | 9.000.000                      |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng | 9.000.000                      | 9.000.000                      |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành        | 9.000.000                      | 9.000.000                      |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|                    | <b>Tại ngày<br/>30/06/2020</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2020</b> |
|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Ngoại tệ các loại: |                                |                                |
| USD                | 811.701,08                     | 1.229.393,44                   |

**4.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                                                | <b>Kỳ này<br/>VND</b>  | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Doanh thu trụ sở TP. Hồ Chí Minh                                               | 313.639.726.107        | 260.598.383.032         |
| <i>Dịch vụ hàng không</i>                                                      | 169.717.771.711        | 139.031.370.468         |
| <i>Dịch vụ đường biển</i>                                                      | 82.925.607.537         | 35.947.788.469          |
| <i>Dịch vụ logistics</i>                                                       | 60.996.346.859         | 85.619.224.095          |
| Doanh thu chi nhánh Hà Nội                                                     | 254.315.424.871        | 155.114.691.670         |
| Doanh thu chi nhánh Hải Phòng                                                  | 23.641.978.706         | 23.504.105.306          |
| Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng                                                    | 5.316.028.004          | 5.206.492.652           |
| Doanh thu chi nhánh Quy Nhơn                                                   | -                      | 159.390.550             |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>596.913.157.688</b> | <b>444.583.063.210</b>  |
| Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 4.26 | 792.012.304            | 265.956.570             |

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.20. Giá vốn hàng bán**

|                                                                              | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn trụ sở TP. Hồ Chí Minh                                               | 295.212.111.445        | 246.079.038.739        |
| <i>Dịch vụ hàng không</i>                                                    | 163.793.167.728        | 132.838.612.127        |
| <i>Dịch vụ đường biển</i>                                                    | 74.803.319.406         | 32.076.906.161         |
| <i>Dịch vụ logistics</i>                                                     | 56.615.624.311         | 81.163.520.451         |
| Giá vốn chi nhánh Hà Nội                                                     | 252.658.540.055        | 154.370.421.420        |
| Giá vốn chi nhánh Hải Phòng                                                  | 23.638.885.829         | 23.348.654.685         |
| Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng                                                    | 5.212.467.566          | 5.094.718.498          |
| Giá vốn chi nhánh Quy Nhơn                                                   | 32.973.633             | 217.781.927            |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>576.754.978.528</b> | <b>429.110.615.269</b> |
| Trong đó, giá vốn cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 4.26 | 777.579.503            | 1.643.822.771          |

**4.21. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                                              | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                  | 4.369.754.842        | 4.742.786.200        |
| Lãi tiền gửi                                                                                 | 611.225.967          | 764.853.587          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                               | 2.679.779.010        | 1.453.255.977        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 41.576.506           | 364.158.055          |
| <b>Cộng</b>                                                                                  | <b>7.702.336.325</b> | <b>7.325.053.819</b> |

**4.22. Chi phí tài chính**

Là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**4.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên              | 4.277.806.160        | 3.670.689.226        |
| Chi phí vật liệu               | 66.456.156           | 136.842.033          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng      | 16.260.000           | 16.013.000           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ          | 245.897.964          | 476.124.264          |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí    | 5.000.000            | 5.000.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài      | 1.048.142.728        | 1.472.523.264        |
| Các khoản chi phí quản lý khác | 819.259.112          | 623.925.654          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>6.478.822.120</b> | <b>6.401.117.441</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Kỳ này<br/>VND</b>  | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|----------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân công                | 29.770.392.216         | 27.005.928.362          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.254.016.268          | 1.430.137.676           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 448.364.888.679        | 300.242.920.651         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 103.844.503.485        | 106.832.746.021         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>583.233.800.648</b> | <b>435.511.732.710</b>  |

**4.25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Là chi phí thuế TNDN tạm tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này.

**4.26. Thông tin về các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

|                                                                     |                          |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1. Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)                   | Công ty con              |
| 2. Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng) | Công ty liên kết         |
| 3. Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành                              | Công ty liên kết         |
| 4. Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM          | Công ty liên kết         |
| 5. Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)              | Công ty liên doanh       |
| 6. Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)   | Công ty liên doanh       |
| 7. Công ty TNHH RCL (Việt Nam)                                      | Công ty liên doanh       |
| 8. Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink                              | Công ty liên kết         |
| 9. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc                | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

|                                                         | <b>Tại ngày<br/>30/06/2020<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2020<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng:</b>                    |                                        |                                        |
| Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)          | 4.529.639.420                          | 3.823.283.422                          |
| Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)     | 17.570.308                             | 13.427.428                             |
| Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM | 1.865.986                              | 2.391.794                              |
| Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung            | 2.243.520                              | -                                      |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.2</b>                          | <b>4.551.319.234</b>                   | <b>3.839.102.644</b>                   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.26. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                      | <b>Tại ngày<br/>30/06/2020<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2020<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.3: |                                        |                                        |
| Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành                  | 1.000.000.000                          | 1.000.000.000                          |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                                                  | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Bán dịch vụ:                                                     |                       |                         |
| Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)                   | 645.788.116           | 114.907.821             |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)              | 114.141.953           | 101.733.561             |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng) | 23.585.520            | 42.295.890              |
| Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM          | 8.496.715             | 7.019.298               |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.19</b>                                  | <b>792.012.304</b>    | <b>265.956.570</b>      |

|                                                                | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Mua dịch vụ:                                                   |                       |                         |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators) | 82.174.657            | 775.297.748             |
| Công ty TNHH RCL (Việt Nam)                                    | 178.818.732           | 599.175.090             |
| Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)                 | 467.147.318           | 268.549.933             |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)            | 14.647.880            | 800.000                 |
| Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink                            | 34.790.916            | -                       |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.20</b>                                | <b>777.579.503</b>    | <b>1.643.822.771</b>    |

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.26. Thông tin về các các bên liên quan (tiếp theo)**

Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

|                                | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị      | 150.000.000          | 274.000.000          |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 1.599.922.161        | 1.510.464.229        |
| Cổ tức đã chia                 | -                    | 539.104.000          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.749.922.161</b> | <b>2.323.568.229</b> |

**4.27. Thu nhập Ban kiểm soát**

|                                     | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|-------------------------------------|---------------|-----------------|
| Tiền lương và các chi phí hoạt động | 30.000.000    | 31.000.000      |

**4.28. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng.

**4.29. Các thông tin thuyết minh khác**

Ngày 14 tháng 11 năm 2014, Công ty có ký kết Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh số 2391/HĐHT.12 và Hợp đồng nguyên tắc số 2392/HDĐB.14 về việc đền bù di dời phục vụ dự án tại số 145-147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội. Theo đó, Công ty sẽ bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại văn phòng Công ty (gồm toàn bộ hệ thống kho với tổng diện tích sàn kho 9.397,08 m<sup>2</sup>, văn phòng làm việc, nhà bếp, nhà ăn, toàn bộ sân xi măng bên trong khuôn viên và các hạng mục phụ trợ như hệ thống chiếu sáng, hệ thống PCCC, hệ thống cấp thoát nước, tường rào, trạm điện hiện diện trên khu đất) để Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội quản lý, khai thác. Công ty sẽ bàn giao cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội toàn bộ tài sản trên khu đất và từ chối mọi quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tài sản trên khu đất bao gồm cả quyền quản lý, khai thác khu đất cho đến khi cơ quan thẩm quyền chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội được làm chủ đầu tư dự án. Việc di dời các hoạt động hiện tại của Công ty đi nơi khác sẽ được thực hiện chậm nhất 24 tháng sau ngày ký kết các hợp đồng này.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.29. Các thông tin thuyết minh khác (Tiếp theo)**

Đến tháng 01 năm 2019, Công ty đã di dời hoạt động sang địa điểm kinh doanh mới tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh và bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại mặt bằng 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nói trên.

Tuy nhiên, đến nay các Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh và Hợp đồng nguyên tắc như trên vẫn chưa được thanh lý do cơ quan có thẩm quyền chưa có quyết định thu hồi khu đất để giao cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội thực hiện dự án đầu tư theo định hướng quy hoạch của TP. Hồ Chí Minh.



  
**Nguyễn Nam Tiến**  
**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2020

  
**Nguyễn Anh Nam**  
**Kế toán trưởng**

  
**Lê Thị Thanh Thanh**  
**Người lập**

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2020

**Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN**  
**(kèm theo CBTT Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2020)**

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink giải trình về việc chênh lệch Doanh thu thuần và Lợi nhuận sau thuế TNDN giữa Báo cáo tài chính (báo cáo riêng, hợp nhất) bán niên năm 2020 và Báo cáo tài chính (báo cáo riêng, hợp nhất) bán niên năm 2019 như sau:

| Chi tiêu                         | Bán niên năm 2020 | Bán niên năm 2019 | Chênh lệch      | Tỷ lệ% |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|--------|
| Doanh thu thuần BCTC riêng       | 596,913,157,688   | 444,583,063,210   | 152,330,094,478 | 34.26% |
| Doanh thu thuần BCTC Hợp nhất    | 602,944,703,472   | 452,514,582,828   | 150,430,120,644 | 33.24% |
| Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng    | 16,474,914,004    | 13,044,124,123    | 3,430,789,881   | 26.30% |
| Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất | 15,003,172,559    | 11,428,641,747    | 3,574,530,812   | 31.28% |

Lý do:

- Doanh thu thuần tăng chủ yếu do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 làm giá cước vận chuyển bằng đường Hàng không tăng cao.
- Lợi nhuận sau thuế tăng chủ yếu do dịch vụ vận chuyển quốc tế bằng đường biển và dịch vụ hỗ trợ tăng

Người đại diện theo pháp luật  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Nam Tiến